



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 1490/QĐ-VACI ngày 14 tháng 8 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm VNTECK**

Laboratory: **VNTECK Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học VNTECK**

Holding organization: **VNTECK Science Joint Stock Company**

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field: **Chemical, Biological Testing**

Người phụ trách/Representative: **Hoàng Thị Thắm**

Số hiệu/Code: **VALAS 211**

Hiệu lực công nhận/Period of Validity: **05/4/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

**Ô đất số 51 lô đất TT-A2, đường số 23 KĐT thành phố Giao lưu, đường Phạm Văn Đồng, phường
Đông Ngạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

*Plot No. 51, lot TT-A2, road No. 23, Giao Luu city urban area, Pham Van Dong street, Dong Ngac ward,
Hanoi city, Vietnam*

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

**Ô đất số 51 lô đất TT-A2, đường số 23 KĐT thành phố Giao lưu, đường Phạm Văn Đồng, phường
Đông Ngạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

*Plot No. 51, lot TT-A2, road No. 23, Giao Luu city urban area, Pham Van Dong street, Dong Ngac ward,
Hanoi city, Vietnam*

Số điện thoại/Phone: 0334082237

Email: khoahoc.vnteck@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical Testing

Công nhận lần đầu/Initial accreditation:

TT/ No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/LOD/LOQ <i>Measurement Range/LOD/LOQ</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal feed and feed materials; aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) <i>Determination of Aflatoxins content (B1, B2, G1, G2) content</i>	LOQ _{B1} = 0,80 µg/kg LOQ _{B2} = 0,80 µg/kg LOQ _{G1} = 1,0 µg/kg LOQ _{G2} = 0,80 µg/kg	SOP.VNTECK.13 (Ref.TCVN 7407:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 211

TT/ No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/LOD/LOQ <i>Measurement Range/LOD/LOQ</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
2	and feed materials	Xác định hàm lượng Ethoxyquin <i>Determination of Ethoxyquin content</i>	LOQ = 3 mg/kg	SOP.VNTECK.14 (Ref.TCVN 11283:2016)
3		Xác định hàm lượng As <i>Determination of As content</i>	LOQ = 0,6 mg/kg	SOP.VNTECK.15 (Ref.AOAC 986.15)
4		Xác định hàm lượng Cd <i>Determination of Cd content</i>	LOQ = 0,06 mg/kg	SOP.VNTECK.18 (Ref. TCVN 8126:2009)
5		Xác định hàm lượng Pb <i>Determination of Pb content</i>	LOQ = 0,6 mg/kg	SOP.VNTECK.16 (Ref. TCVN 8126:2009)
6		Xác định hàm lượng Hg <i>Determination of Hg content</i>	LOQ = 0,07 mg/kg	SOP.VNTECK.20 (Ref. EN 16277:2012)
7		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Fe <i>Determination of Cu, Zn, Fe content</i>	LOQ = 15 mg/kg	SOP.VNTECK.17 (Ref. TCVN 8126:2009)

Công nhận mở rộng lần 1/First extension of accreditation:

TT/ No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/LOD/LOQ <i>Measurement Range/LOD/LOQ</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản. <i>Aquaculture feed and feed Materials</i>	Xác định hàm lượng As vô cơ <i>Determination of inorganic arsenic content</i>	LOQ = 0,75 mg/kg	EN 16278:2012
2	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal Feed and Feed Materials; Aquaculture feed and feed Materials</i>	Xác định hàm lượng Mn <i>Determination of Mn content</i>	LOQ= 15 mg/kg	SOP.VNTECK.32

Công nhận mở rộng lần 2/Second extension of accreditation:

TT/ No	Tên sản phẩm/vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/LOD/LOQ <i>Measurement Range/LOD/LOQ</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal Feed and Feed Materials; Aquaculture Feed and Feed Materials</i>	Xác định hàm lượng Cd <i>Determination of Cd content</i>	LOQ = 0,06 mg/kg	AOAC 986.15
2	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal Feed and Feed Materials; Aquaculture Feed and Feed Materials</i>	Xác định hàm lượng Pb <i>Determination of Pb content</i>	LOQ = 0,6 mg/kg	AOAC 986.15
3	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal Feed and Feed Materials; Aquaculture Feed and Feed Materials</i>	Xác định hàm lượng Hg <i>Determination of Pb content</i>	LOQ = 0,06 mg/kg	EN 16277:2012
4	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed and Feed Materials</i>	Xác định trị số Peroxit <i>Determination of peroxide value</i>	LOQ = 1,45 meq/kg	TCVN 6121:2018
5	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed and Feed Materials</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	LOQ = 0,174 %	TCVN 6125:2020
6	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal Feed and Feed Materials; Aquaculture Feed and Feed Materials</i>	Xác định hàm lượng axit amin <i>Determination of amino acid content</i>	LOQMethionine=0, 19 % LOQThreonine = 0,15% LOQLysine = 0,18 % LOQCystine=0,08 %	SOP.VNTECK.30 (Ref. Water AccQ Chemistry Package)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological Testing

Công nhận mở rộng lần 2/Second extension of accreditation:

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/LOD/LOQ <i>Measurement Range/LOD/LOQ</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn thủy sản <i>Animal Feed and Feed Materials; Aquaculture Feed and Feed Materials</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	eLOD ₅₀ = 4 CFU/25g	TCVN 10780- 1:2017

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard;

- Ref: Tham chiếu/Reference;

- Phòng thử nghiệm VNTECK - Công ty Cổ phần Khoa học VNTECK phải tuân thủ quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/ VNTECK Laboratory - VNTECK Science JSC. shall comply with legal regulations when providing testing services.